TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11 /2020/HNGĐ-ST
Ngày 17/3/2020
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hoàng Tâm

2. Bà Lê Thị Minh Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 17 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 136/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/02/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 11/2020/QĐ-ST ngày 24/02/2020 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1995 (vắng mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Nơi cư trú: Số nhà 15, ngách 13, ngõ 36, đường C, phường Lê, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

-Bị đơn: Anh Hà Văn G, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (Hiện đang lao động tại Hàn Quốc).

Địa chỉ cuối cùng của anh Hà Văn G tại Việt Nam: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai ngày 04/12/2019 nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Hà Văn G kết hôn vào năm 2013 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị về nhà anh G làm dâu và ở chung cùng gia đình chồng và chung sống hạnh phúc. Đến năm 2014 anh G đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, ban đầu sang Hàn Quốc làm việc thì anh G vẫn thường xuyên liên lạc về thăm gia đình, đến năm 2015 thì vợ chồng ít liên lạc với nhau hơn, nguyên nhân là do vợ chồng sống xa cách nhau lâu ngày không hiểu và chia xẻ với nhau trong cuộc sốngvà vợ chồng anh chị đã sống ly thân nhau từ đó đến nay. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho chị được ly hôn anh Hà Văn G.

-*Về con chung*: Chị và anh G có 01 con chung là cháu Hà Anh Q, sinh năm 2014 hiện đang ở với chị. Ly hôn chị đề nghị được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh G phải đóng góp phí tổn nuôi con chung.

-*Về tài sản, công nợ*: Anh chị không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị T còn trình bày: Hiện nay anh G vẫn ở Hàn Quốc, địa chỉ cụ thể của anh G ở Hàn Quốc chị không cung cấp được cho Tòa án được vì chị có hỏi địa chỉ của anh G nhưng anh G không cung địa chỉ ở Hàn Quốc cho chị, anh G vẫn liên lạc về gia đình nhưng bố mẹ đẻ anh G là ông Hà Văn C, sinh năm 1969 và bà Trần Thị M, sinh năm 1968 đều trú tại: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang cũng không cung cấp địa chỉ nên chị không biết để cung cấp cho Tòa án.

Do tính chất công việc nên chị không thể tham gia được các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình giữa chị và anh G được, nên chị đề nghị Tòa án cho chị được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị và anh Hà Văn G.

Bị đơn anh Hà Văn G không có bản tự khai.

Ngày 09/12/2019 và ngày 20/12/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành làm việc với mẹ đẻ của anh Hà Văn G là bà Trần Thị M, trú tại: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang để giao thông báo thụ lý vụ án và yêu cầu bà M thông báo cho anh G biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị Nguyễn Thị T và anh Hà Văn G; yêu cầu anh G viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; yêu cầu bà M cung cấp địa chỉ cụ thể của anh G ở Hàn Quốc. Tuy nhiên qua 2 lần làm việc bà M vẫn giữ nguyên quan điểm là anh G ở Hàn Quốc vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình nhưng bà không cung cấp địa chỉ cụ thể của anh G ở Hàn Quốc cho Tòa án, vì đây là việc cá nhân của anh G, đồng thời bà cũng không thực hiện theo yêu cầu của Tòa án thông báo cho anh G biết để anh G gửi lời khai về. Kể từ đó đến nay, Tòa án cũng không nhận được bất kỳ lời khai nào của anh G gửi về.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh Hà Văn G vắng mặt không có lý do.

Hội đồng xét xử thông qua đơn khởi kiện, bản tự khai của chị T; Biên bản làm việc với mẹ đẻ của anh G là bà Trần Thị M và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn anh G không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với anh G. Do vậy, xét xử vắng mặt anh G là đúng.

-Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 51, 53, 56; Điều 81,82, 83 và khoản 2 điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28; khoản 3 điều 35; điểm c khoản 1 điều 37; khoản 4 điều 147; khoản 2 điều 227; khoản 1 điều 228; 238; điều 271; điều 273; khoản 2 điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTBVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T. Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Hà Văn G.

Về con chung: Giao con chung là cháu Hà Anh Q, sinh năm 2014 cho chị Nguyễn Thị T nuôi dưỡng, chăm sóc. Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị T.

Đối với bị đơn anh Hà Văn G vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành làm việc với mẹ đẻ của anh G là bà Trần Thị M để giao thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu bà M thông báo cho anh G biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị Nguyễn Thị T và anh Hà Văn G; Yêu cầu anh G viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; Yêu cầu bà M cung cấp địa chỉ cụ thể của anh G ở Hàn Quốc. Bà Trần Thị M trình bày: Anh G vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Tuy nhiên, Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà bà M vẫn không cung cấp địa chỉ, tin tức của anh G cho Tòa án, cũng như không chịu thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho anh G biết. Nhận thấy đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ

chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn anh Hà Văn G theo thủ tục chung.

[2]. Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn có đơn xin ly hôn anh Hà Văn G, anh G hiện đang lao động tại Hàn Quốc nhưng không rõ địa chỉ (theo Công văn số 16522/QLXNC-P5 về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh ngày 15/10/2019 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an), anh Hà Văn G xuất nhập cảnh 06 lần, lần xuất cảnh gần đây nhất là ngày 08/3/2016 hiện chưa có thông tin nhập cảnh trở lại, địa chỉ cuối cùng của anh G ở Việt Nam là: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ Hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Hà Văn G kết hôn năm 2013 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T , huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp. Theo chị T trình bày: Sau khi kết hôn chị về nhà anh G làm dâu và chung sống với nhau hạnh phúc, đến năm 2014 thì anh G đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc thời gian đầu sang Hàn Quốc thì anh G vẫn thường xuyên liên lạc về cho chị, đến năm 2015 thì vợ chồng anh chị ít liên lạc với nhau hơn, nguyên nhân là do vợ chồng anh chị sống xa cách nhau lâu ngày nên không hiểu và chia xẻ với nhau trong cuộc sống, tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt và vợ chồng anh chị đã sống ly thân với nhau từ đó cho đến nay. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh G.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T với anh Hà Văn G, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị T và anh G chung sống với nhau hạnh phúc, đến năm 2014 thì anh G đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, thời gian đầu sang Hàn Quốc anh G vẫn thường xuyên liên lạc về cho chị T, đến năm 2015 thì anh G ít liên lạc về cho chị, từ đó đến nay chị và anh G không còn quan tâm đến nhau nữa. Xét thấy chị T và anh G không còn quan tâm nhau, vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T. Xử cho chị T được ly hôn anh G.

[4]. Về nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Hà Văn G có 01 con chung là cháu Hà Anh Q, sinh ngày 23/5/2014. Hiện tại cháu Q đang ở cùng với chị T. Ly hôn chị T đề nghị được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh G phải đóng góp phí tổn nuôi con chung.

Xét yêu cầu nuôi con chung của chị T: Hội đồng xét xử thấy hiện nay anh G đang lao động tại Hàn Quốc không thể trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Anh Hà Văn G từ khi đi nước ngoài thì cháu Q vẫn do chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu phát triển bình thường, được đi học

đầy đủ. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T xin được nuôi con chung là cháu Hà Anh Q. Giao cho chị T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Hà Anh Q, sinh ngày 23/5/2014 đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Anh Hà Văn G có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh G thực hiện quyền này.

[5]. Về tài sản, công nợ: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 và khoản 2 Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Hà Văn G.

2. Về nuôi con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Hà Anh Q, sinh ngày 23/5/2014 đến khi con chung tròn 18 tuổi. Anh Hà Văn G có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh G thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2016/0000726 ngày 04/12/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị T đã nộp đủ 300.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Chị Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tống đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Anh Hà Văn G hiện đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo Bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã T, huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Hoàng Thị Thu Hiền